

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LÂM ĐỒNG Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 199/2025/DS-PT

Ngày: 04-9-2025

V/v Tranh chấp về họ (hụi)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Phương.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Thái Bình và ông Nguyễn Anh Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Anh - Thư ký Toà án của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Mai Châm - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng (Cơ sở 1) xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 77/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 6 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp về họ (hụi)*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 24-4-2025 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng) bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 369/2025/QĐ-PT ngày 13 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị B, sinh năm 1972; Nơi cư trú: Số H, xóm C, thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Bình Thuận (Nay là số 83, xóm C, thôn A, xã N, tỉnh Lâm Đồng). (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trương Hoài V, sinh năm 1989; Nơi cư trú: khu phố L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận (Nay là thôn L, xã T, tỉnh Lâm Đồng). (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1962; Nơi cư trú: Số A đường Đ, thôn B, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận (Nay là số A đường Đ, thôn B, xã N, tỉnh Lâm Đồng). (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Tây T, sinh năm 1961; Nơi cư trú: Thôn F, xã N, huyện T, tỉnh Bình Thuận (Nay là thôn F, xã N, tỉnh Lâm Đồng). (Vắng mặt, đã có đơn xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Nguyên đơn bà Trương Thị B trình bày: Vào năm 2016, bà Nguyễn Thị S có tham gia hội do bà B làm chủ; 2 chân hội và lĩnh hội vào ngày 26/8/2016 (âm lịch) được số tiền 210.000.000 đồng và viết giấy nợ tiền hội với nội dung “*tôi Nguyễn Thị S có nợ B 210.000.000 đồng hai trăm mười triệu tôi trả 9 tháng + 12 + 1 tháng 20.000.000 hai chục triệu chẵn*” và ký tên; trong tổng số tiền 210.000.000 đồng có hai chân, mỗi chân là 10.000.000 đồng, 2 chân là 20.000.000 đồng, chân thứ nhất trả trong 9 tháng, tổng 90.000.000 đồng đến tháng 5/2017 hết, chân thứ hai trả trong 12 tháng, tổng 120.000.000 đồng đến tháng 8/2017 hết. Sau khi lĩnh hội bà S chỉ trả được vài tháng thì ngưng. Sau nhiều lần yêu cầu nhưng bà S không trả tiền, thì bà B có gặp bà S tổng hợp lại số nợ mà bà S còn nợ là 60.000.000 đồng, nhưng cho đến nay vẫn chưa trả. Nay bà B căn cứ vào giấy nợ hội 210.000.000 đồng lập ngày 26/8/2016 (âm lịch); trừ đi số tiền mà bà S đã trả thì hiện còn nợ lại số tiền 60.000.000 đồng; yêu cầu bà S phải trả cho vợ chồng bà B và ông Lê Tây T số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả kể từ thời điểm kết thúc thời hạn trả nợ là tháng 9/2017 âm lịch đến khi giải quyết xong vụ án theo mức lãi suất pháp luật dân sự quy định. Đối với dòng chữ “1 phần tháng 5/2017 hết, 1 phần tháng 8/2017 hết” là do bà S ghi để tính thời điểm kết thúc việc trả nợ, chứ không phải là xác nhận đã trả hết nợ.

2. Bị đơn bà Nguyễn Thị S trình bày: Vào năm 2016 bà S có tham gia hội do bà B làm chủ; bà S tham gia 2 chân hội và lĩnh hội vào ngày 26/8/2016 (âm lịch) được số tiền 210.000.000 đồng và viết giấy nợ tiền hội với nội dung “*tôi Nguyễn Thị S có nợ B 210.000.000 đồng hai trăm mười triệu tôi trả 9 tháng + 12 + 1 tháng 20.000.000 hai chục triệu chẵn*” và ký tên; trong tổng số tiền 210.000.000 đồng có hai chân, mỗi chân là 10.000.000 đồng, 2 chân là 20.000.000 đồng, chân thứ nhất trả trong 9 tháng, tổng 90.000.000 đồng đến tháng 5/2017 hết, chân thứ hai trả trong 12 tháng, tổng 120.000.000 đồng đến tháng 8/2017 hết. Sau khi lĩnh hội bà S có đóng hội đầy đủ cho bà B; trả đến tháng 8/2017 thì hết nợ. Trong đó 1 chân bà S trả 9 tháng được 90.000.000 đồng; 1 chân trả 12 tháng được 120.000.000 đồng. Nay bà B khởi kiện yêu cầu trả số tiền 60.000.000 đồng thì bà S không chấp nhận.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Tây T trình bày: Ông T và bà Trương Thị B là vợ chồng. Hiện nay ông T thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà B về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị S phải trả số tiền nợ hội là 60.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất pháp luật dân sự quy định. Ông T xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 24-4-2025 của Tòa án nhân dân huyện Tân Linh, tỉnh Bình Thuận (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng) đã quyết định:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 và khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 147; Điều 184, 227, 228, 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 351, 471, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, họ, họ, họ, họ; Các Điều 22, 27 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, họ, họ, họ, họ;

- Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lỗi, lỗi suất, phạt vi phạm;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị B:

- Buộc bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Trương Thị B và ông Lê Tây T số tiền 105.932.000 đồng (Một trăm lẻ năm triệu chín trăm ba mươi hai ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về tiền lãi chậm thi hành án, về án phí, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị S nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 24-4-2025 của Tòa án nhân dân huyện Tân Lĩnh, tỉnh Bình Thuận (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng) theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Trong đơn gửi Tòa án cấp phúc thẩm, nguyên đơn thể hiện thiện chí giảm ½ tiền lãi cho bị đơn.

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, xác định đã trả hết nợ của nguyên đơn, đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoặc đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm để xét xử lại.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Bị đơn không cung cấp chứng cứ gì mới để chứng minh cho kháng cáo của mình nên không có cơ sở để xem xét. Tuy nhiên nguyên đơn

đề nghị giảm tiền lãi chỉ yêu cầu 22.900.000 đồng tiền lãi và tiền nợ gốc 60.000.000 đồng là có lợi cho bị đơn, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 24-4-2025 của Toà án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng về tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị S kháng cáo trong thời hạn và đúng quy định pháp luật nên vụ án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt đã có đơn xét xử vắng mặt từ cấp sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên HĐXX giải quyết vụ án vắng mặt đương sự.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn, HĐXX nhận thấy: Bị đơn cho rằng không có nợ nguyên đơn số tiền 60.000.000 đồng vì đã trả hết nợ. Tuy nhiên ở phiên tòa sơ thẩm cũng như phiên tòa phúc thẩm bị đơn không có chứng cứ chứng minh việc trả nợ. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn không xác định được vì sao các tờ giấy vay tiền này không thu hồi hoặc yêu cầu nguyên đơn làm thủ tục hoàn thành trả nợ nếu đã trả nợ xong. Như vậy thông qua tờ giấy viết ghi nhận nợ của bà Nguyễn Thị S thì đã đủ cơ sở xác định bị đơn có nợ tiền của nguyên đơn 210.000.000 đồng tiền hui. Nguyên đơn xác định bị đơn trả được 150.000.000 chỉ yêu cầu bị đơn trả nợ 60.000.000 thì nghĩa vụ chứng minh đã trả nợ là của bị đơn. Bị đơn không chứng minh được thì phải chịu trách nhiệm đối với khoản nợ 60.000.000 đồng.

[4] Về chứng cứ bị đơn cho rằng đã trả nợ cho nguyên đơn số tiền 60.000.000 đồng là 03 tờ giấy ghi 03 khoản tiền đã trả 60.000.000 đồng nhưng bà S không xác định được đã trả sau ngày 26/8/20216 (âm lịch) nên không đủ căn cứ xác định bà S đã trả hết nợ cho bà B. Trong khi đó, bà S viết giấy nhận nợ 210.000.000 đồng, chỉ đưa ra chứng cứ trả được 60.000.000 đồng, số tiền còn lại bà không chứng minh được thì phải chịu trách nhiệm.

[5] Từ những phân tích nêu trên, việc cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng với thỏa thuận giữa các đương sự, phù hợp quy định của pháp luật. Tuy nhiên, nguyên đơn thể hiện thiện chí, có đơn xin giảm tiền lãi cho bị đơn, chỉ yêu cầu 22.900.000 đồng là có lợi cho bị đơn được HĐXX chấp nhận. Đây là tình tiết mới phát sinh tại cấp phúc thẩm, HĐXX cần phải sửa bản án sơ thẩm. Quan điểm của kiểm sát viên tại phiên tòa về kháng cáo của bị đơn là phù hợp với nhận định của HĐXX do đó kháng cáo của đương sự không có căn cứ để Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nhưng bản án phải sửa một phần nên người kháng cáo không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, đồng thời bà S là người cao tuổi có đơn xin miễn giảm án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6,7 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị S. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng).

2. Căn cứ:

- Điều 147, khoản 1 Điều 148, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 479 Bộ luật Dân sự 2005;
- Điều 351, Điều 471, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, húy, biên, phường; Các Điều 22, 27 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, húy, biên, phường
- Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

3. Tuyên xữ: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Bích :

- Buộc bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Trương Thị B và ông Lê Tây T số tiền 60.000.000 đồng nợ gốc về tiền họ (hụi) và 22.900.000 đồng tiền lãi chậm trả.
- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị S được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 04/9/2025).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TANDKV16 – Lâm Đồng;
- Phòng THADS KV16 – Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Công TTĐT-TANDTC;
- Lưu: Hồ sơ; Tòa DS; Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lê Phương